

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



Tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2024
Ông Chen Chun Kai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2024
Ông Wang Chih Shiang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2024
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2024

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/04/2024
Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/04/2024
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên	
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2024
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2024

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CẢNG
ĐÀ
NẴNG**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=Đà Nẵng,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
OID.0.9.2342.19200300
.100.1.1=
MST:0400101972, E=
nhuannguyen.dhkt@
gmail.com
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.02.20
09:54:42+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.3

Số: 32/2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ngày 10 tháng 02 năm 2025, trình bày từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 260224.013/BCTC-KT3 ngày 26/02/2024.



Ngô Anh Dũng

Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Ngô Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5215 -2021-112-1


Mẫu số B01-DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		940.345.025.678	1.031.960.299.098
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.257.397.680	125.130.822.803
Tiền	111		8.814.878.870	77.400.925.268
Các khoản tương đương tiền	112		43.442.518.810	47.729.897.535
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.1	594.705.389.668	605.832.521.626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		594.705.389.668	605.832.521.626
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.516.045.459	231.174.179.951
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	157.969.922.252	119.812.150.396
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.846.621.728	100.964.741.550
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.470.468.458	13.343.148.716
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.770.966.979)	(2.945.860.711)
Hàng tồn kho	140	9	17.975.621.388	21.142.522.633
Hàng tồn kho	141		17.975.621.388	21.142.522.633
Tài sản ngắn hạn khác	150		74.890.571.483	48.680.252.085
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	11.386.915.953	14.173.145.219
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	63.503.655.530	34.507.106.866
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.519.829.679.804	1.170.318.849.823
Tài sản cố định	220		1.440.451.541.451	984.816.648.206
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.334.255.730.696	875.444.268.666
- Nguyên giá	222		2.969.020.219.152	2.376.605.650.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.634.764.488.456)	(1.501.161.381.626)
Tài sản cố định vô hình	227	11	106.195.810.755	109.372.379.540
- Nguyên giá	228		124.306.358.546	123.297.358.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.110.547.791)	(13.924.979.006)
Tài sản dở dang dài hạn	240		42.238.562.761	142.596.494.111
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	42.238.562.761	142.596.494.111
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	31.963.257.649	30.825.813.149
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.915.000.000	2.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.555.500)	(1.264.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		5.176.317.943	12.079.894.357
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.274.192.142	10.964.678.197
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27a	902.125.801	1.115.216.160
TỔNG TÀI SẢN	270		2.460.174.705.482	2.202.279.148.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		629.700.704.571	511.696.300.498
Nợ ngắn hạn	310		251.095.652.447	220.519.728.635
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	60.702.414.074	49.747.402.466
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		735.331.014	698.928.537
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	31.734.877.629	38.000.582.928
Phải trả người lao động	314		81.206.599.254	74.335.201.388
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.190.802.331	2.571.783.951
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.187.317.353	1.737.836.956
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	55.536.260.000	36.751.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.802.050.792	16.676.492.409
Nợ dài hạn	330		378.605.052.124	291.176.571.863
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	378.605.052.124	291.176.571.863
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.830.474.000.911	1.690.582.848.423
Vốn chủ sở hữu	410		1.830.474.000.911	1.690.582.848.423
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		539.350.565.529	376.931.738.940
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.338.435.382	323.866.109.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	48.542.275.330
- LNST chưa phân phối năm này	421b		301.338.435.382	275.323.834.153
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.460.174.705.482	2.202.279.148.921


Ngô Quốc Văn
Người lập
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025


Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc



Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.452.619.154.002	1.235.319.352.961
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.452.619.154.002	1.235.319.352.961
Giá vốn hàng bán	11	21	935.084.672.516	779.598.605.813
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		517.534.481.486	455.720.747.148
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	35.893.470.354	51.419.327.708
Chi phí tài chính	22	23	20.078.245.239	15.344.965.099
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.938.194.150	13.481.539.670
Chi phí bán hàng	25	24	19.270.961.850	17.879.288.261
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	143.063.291.602	131.341.408.264
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		371.015.453.149	342.574.413.232
Thu nhập khác	31		4.513.459.290	3.026.356.198
Chi phí khác	32		237.707.526	379.631.746
Lợi nhuận khác	40		4.275.751.764	2.646.724.452
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		375.291.204.913	345.221.137.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	73.739.679.172	69.445.921.031
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27b	213.090.359	451.382.500
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		301.338.435.382	275.323.834.153
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.044	2.550
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	3.044	2.550

Ngô Quốc Văn
Người lập
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc




Mẫu số B03-DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	375.291.204.913	345.221.137.684
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	145.985.865.161	122.322.435.894
Các khoản dự phòng	03	(1.397.338.232)	(1.779.362.836)
(Lãi)các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(208.519.143)	(296.251.398)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(32.058.632.257)	(49.046.273.873)
Chi phí lãi vay	06	19.938.900.234	13.481.539.670
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	507.551.480.676	429.903.225.141
(Tăng) các khoản phải thu	09	(21.637.427.114)	(1.637.783.036)
Giảm hàng tồn kho	10	3.166.901.245	2.551.152.968
Giảm/(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.443.758.198	(13.203.930.105)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	9.476.715.321	(195.257.173)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.938.199.234)	(13.210.334.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.463.757.654)	(65.053.378.551)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(21.721.724.511)	(20.128.439.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	429.877.746.927	319.025.255.782
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(537.394.285.447)	(195.114.677.472)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.657.500.001	2.836.289.889
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(168.750.000.000)	(153.808.503.024)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	203.564.778.991	91.459.347.444
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	91.800.000	3.905.790.150
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.398.174.889	42.980.213.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(470.432.031.566)	(207.741.539.667)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	186.374.840.261	91.426.393.721
Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.161.600.000)	(31.877.258.048)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138.600.000.000)	(148.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.386.759.739)	(88.950.864.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(72.941.044.378)	22.332.851.788
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	125.130.822.803	102.419.639.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	67.619.255	378.331.408
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	52.257.397.680	125.130.822.803


Ngô Quốc Văn
Người lập
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025


Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09a-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2024 là 990.000.000.000 đồng, tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 798 người (tại ngày 31/12/2023 là 774 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá. Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiều loại rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính		
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 01 Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá		
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	97 Yết Kiêu, phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	45,10%	45,10%
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 đường 3 tháng 2, phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển	36,00%	36,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh và công ty liên kết mà công ty đang nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, đầu tư khác được công ty trích lập theo quy định tại Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm quản lý	03

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

3.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.

3.12 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 Chi phí đi vay. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và xá khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.18 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ (TIẾP)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.175.578.009	273.567.930
- Tiền gửi không kỳ hạn	7.639.300.861	77.127.357.338
- Các khoản tương đương tiền (*)	43.442.518.810	47.729.897.535
Cộng	52.257.397.680	125.130.822.803

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	594.705.389.668	594.705.389.668	605.832.521.626	605.832.521.626
- Tiền gửi có kỳ hạn	594.705.389.668	594.705.389.668	605.832.521.626	605.832.521.626
Cộng	594.705.389.668	594.705.389.668	605.832.521.626	605.832.521.626

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,4%/năm.

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.089.813.149	64.324.445.160	-	30.089.813.149	51.597.574.732	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	19.907.661.902	64.324.445.160	-	19.907.661.902	51.597.574.732	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**)	10.182.151.247	(**)	-	10.182.151.247	(**)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.915.000.000	1.873.444.500	(41.555.500)	2.000.000.000	736.000.000	(1.264.000.000)
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (***)	1.915.000.000	1.873.444.500	(41.555.500)	2.000.000.000	736.000.000	(1.264.000.000)
Cộng	32.004.813.149		(41.555.500)	32.089.813.149		(1.264.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNGSố 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang,
Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất trên sàn UpCom tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(***) Trong năm Công ty đã thực hiện các giao dịch bán 8.500 cổ phần của Công ty CP VIMC Logistics cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng tiền thu là 91.800.000 đồng, trong đó giá phí là 85.000.000 đồng.

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giặt, hỗ trợ tàu biển
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Hà Nội	1,35%	1,35%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	157.969.922.252	(2.634.580.979)	119.812.150.396	(2.809.474.711)
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	11.391.913.229	-	8.343.715.302	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	4.846.313.649	-	3.539.247.873	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	7.107.479.956	-	6.637.379.034	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	2.619.879.879	-	5.354.430.219	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte. Ltd.,	7.009.671.035	-	5.715.649.027	-
- Maersk A/S	23.177.902.654	-	10.132.771.710	-
- Ocean NetWork Express Pte. Ltd.,	3.977.051.457	-	4.000.860.975	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	2.654.642.139	-	5.042.347.423	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Safi tại Đà Nẵng	5.363.280.000	-	2.356.375.400	-
- Wan Hai Lines Ltd	7.630.405.739	-	6.862.053.279	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	-	-	1.820.343.856	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	9.806.216.998	-	3.219.281.983	-
- Các khách hàng khác	72.385.165.517	(2.634.580.979)	56.787.694.315	(2.809.474.711)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	157.969.922.252	(2.634.580.979)	119.812.150.396	(2.809.474.711)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	12.889.341.088	-	9.150.448.050	-
<i>Chi tiết xem tại thuyết minh 30.1</i>	<i>12.889.341.088</i>		<i>9.150.448.050</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
Ngắn hạn	35.846.621.728	(136.386.000)	100.964.741.550	(136.386.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	15.493.614.486	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Thành Quân	17.005.067.736	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	-	-	44.988.000.000	-
- Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	-	-	27.234.579.710	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	-	-	21.738.702.804	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.347.939.506	(136.386.000)	7.003.459.036	(136.386.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	35.846.621.728	(136.386.000)	100.964.741.550	(136.386.000)
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	247.626.718	-
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 30.1</i>	-	-	247.626.718	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	9.470.468.458	-	13.343.148.716	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.591.134.900	-	7.499.263.000	-
- Phải thu của người lao động	2.696.276.411	-	5.388.135.041	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.183.057.147	-	455.750.675	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.470.468.458	-	13.343.148.716	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.006.786.008	-	19.824.936.934	-
- Công cụ, dụng cụ	129.016.041	-	155.148.023	-
- Hàng hóa	839.819.339	-	1.162.437.676	-
Cộng	17.975.621.388	-	21.142.522.633	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	1.213.711.030.242	1.019.257.641.122	121.746.040.879	21.890.938.049	2.376.605.650.292
- Mua trong năm	543.600.278	417.662.795.425	2.585.592.593	3.997.306.396	424.789.294.692
- Đầu tư XDCB hoàn thành	158.406.007.536	17.420.948.811	-	-	175.826.956.347
- Phân loại lại	(1.144.198.173)	-	-	1.144.198.173	-
- Thanh lý, nhượng bán	(206.029.190)	(7.276.893.440)	(536.194.367)	(182.565.182)	(8.201.682.179)
31/12/2024	1.371.310.410.693	1.447.064.491.918	123.795.439.105	26.849.877.436	2.969.020.219.152
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(709.685.188.397)	(702.492.301.071)	(75.198.331.925)	(13.785.560.233)	(1.501.161.381.626)
- Khấu hao trong năm	(41.964.905.805)	(77.188.365.051)	(17.890.937.726)	(4.756.087.794)	(141.800.296.376)
- Phân loại lại tài sản	10.457.725	-	-	(10.457.725)	-
- Thanh lý, nhượng bán	206.029.190	7.272.400.807	536.194.367	182.565.182	8.197.189.546
31/12/2024	(751.433.607.287)	(772.408.265.315)	(92.553.075.284)	(18.369.540.570)	(1.634.764.488.456)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	504.025.841.845	316.765.340.051	46.547.708.954	8.105.377.816	875.444.268.666
31/12/2024	619.876.803.406	674.656.226.603	31.242.363.821	8.480.336.866	1.334.255.730.696

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 1.065.740.943.324 đồng (Tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 996.753.040.147 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024: 511.683.817.923 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 244.352.409.554 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	103.081.178.057	20.216.180.489	123.297.358.546
- Mua trong năm	-	1.009.000.000	1.009.000.000
31/12/2024	<u>103.081.178.057</u>	<u>21.225.180.489</u>	<u>124.306.358.546</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(3.671.715.716)	(10.253.263.290)	(13.924.979.006)
- Khấu hao trong năm	(283.377.228)	(3.902.191.557)	(4.185.568.785)
31/12/2024	<u>(3.955.092.944)</u>	<u>(14.155.454.847)</u>	<u>(18.110.547.791)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>99.409.462.341</u>	<u>9.962.917.199</u>	<u>109.372.379.540</u>
31/12/2024	<u>99.126.085.113</u>	<u>7.069.725.642</u>	<u>106.195.810.755</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 đồng;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m², nguyên giá là 35.686.324.570 đồng, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m², nguyên giá là 1.789.552.987 đồng;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m², nguyên giá là 14.168.861.500 đồng.

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại 31/12/2024 là: 51.436.439.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 51.436.439.000 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là: 4.979.200.000 đồng (tại 31/12/2023 là: 4.574.200.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	11.386.915.953	14.173.145.219
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	517.961.007	505.843.855
- Chi phí bảo hiểm	3.837.926.971	3.105.653.144
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.288.206.623	10.021.910.671
- Các khoản khác	742.821.352	539.737.549
Dài hạn	4.274.192.142	10.964.678.197
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	291.666.697	10.279.521.337
- Chi phí sửa chữa	3.700.840.486	376.193.603
- Các khoản khác	281.684.959	308.963.257
Cộng	15.661.108.095	25.137.823.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.238.562.761	42.238.562.761	142.596.494.111	142.596.494.111
- Dự án Trung tâm Logistics tại Hoà Vang (1)	39.200.111.424	39.200.111.424	23.704.317.490	23.704.317.490
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu Cảng số 4,5	-	-	116.401.932.855	116.401.932.855
- Dự án khác	3.038.451.337	3.038.451.337	2.490.243.766	2.490.243.766
Cộng	42.238.562.761	42.238.562.761	142.596.494.111	142.596.494.111

- (1) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistic, chi tiết như sau:
- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
 - Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký;
 - Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistic theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-CĐN ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
 - Tình hình dự án đã phát sinh đến ngày 31/12/2024:
- + Công ty đã được giao đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chi phí dự án đã phát sinh bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.
- + Ngày 10/12/2024, Chủ đầu tư đã phát lệnh khởi công dự án Trung tâm dịch vụ Logistic tại huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	60.702.414.074	60.702.414.074	49.747.402.466	49.747.402.466
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	3.252.530.589	3.252.530.589	2.389.482.536	2.389.482.536
- Công ty TNHH Navaco	3.256.357.634	3.256.357.634	2.939.135.642	2.939.135.642
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	4.175.600.000	4.175.600.000	1.800.920.000	1.800.920.000
- Công ty Cổ phần Samco Vina	2.429.187.840	2.429.187.840	2.530.429.200	2.530.429.200
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.826.865.009	9.826.865.009	11.286.944.555	11.286.944.555
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.119.967.702	3.119.967.702	6.596.497.031	6.596.497.031
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	-	-	5.669.819.304	5.669.819.304
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	10.990.275.901	10.990.275.901	5.369.417.361	5.369.417.361
- Công ty TNHH dịch vụ và vận tải SADACO	1.481.304.110	1.481.304.110	1.809.057.266	1.809.057.266
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu khí PVOIL Miền Trung tại Đà Nẵng	1.184.062.100	1.184.062.100	1.593.347.200	1.593.347.200
- Phải trả người bán là các đối tượng khác	20.986.263.189	20.986.263.189	7.762.352.371	7.762.352.371
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	60.702.414.074	60.702.414.074	49.747.402.456	49.747.402.466
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.946.832.711	12.946.832.711	17.883.441.586	17.883.441.586
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 30.1</i>	<i>12.946.832.711</i>	<i>12.946.832.711</i>	<i>17.883.441.586</i>	<i>17.883.441.586</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã quyết toán trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	11.507.105.370	-	11.507.105.370	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.084.332.035	73.739.679.172	-	91.463.757.654	18.360.253.553
- Thuế thu nhập cá nhân	269.075.730	17.835.323.231	8.431.454.476	5.571.920.239	4.101.024.246
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.647.175.163	69.914.625.037	-	62.288.200.370	9.273.599.830
- Các loại thuế khác	-	741.075.469	-	741.075.469	-
Cộng	38.000.582.928	173.737.808.279	8.431.454.476	171.572.059.102	31.734.877.629
		01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2024
		VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ					
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ		34.507.106.866	76.477.775.748	47.481.227.084	63.503.655.530
Tổng		34.507.106.866	76.477.775.748	47.481.227.084	63.503.655.530

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	532.537.727	151.186.436
- Cổ tức phải trả	277.082	277.082
- Các khoản phải trả phải nộp khác	654.502.544	1.586.373.438
Cộng	1.187.317.353	1.737.836.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	55.536.260.000	55.536.260.000	95.536.260.000	76.751.500.000	36.751.500.000	36.751.500.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	55.536.260.000	55.536.260.000	55.536.260.000	36.751.500.000	36.751.500.000	36.751.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	42.507.600.000	42.507.600.000	42.507.600.000	33.959.500.000	33.959.500.000	33.959.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhánh Đà Nẵng (**)	5.708.660.000	5.708.660.000	5.708.660.000	2.792.000.000	2.792.000.000	2.792.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (***)	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	378.605.052.124	378.605.052.124	137.394.740.261	49.966.260.000	291.176.571.863	291.176.571.863
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	378.605.052.124	378.605.052.124	137.394.740.261	49.966.260.000	291.176.571.863	291.176.571.863
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	252.872.800.000	252.872.800.000	19.214.740.261	42.507.600.000	276.165.659.739	276.165.659.739
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhánh Đà Nẵng (**)	61.802.252.124	61.802.252.124	52.500.000.000	5.708.660.000	15.010.912.124	15.010.912.124
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (***)	63.930.000.000	63.930.000.000	65.680.000.000	1.750.000.000	-	-
Cộng	434.141.312.124	434.141.312.124	232.931.000.261	126.717.760.000	327.928.071.863	327.928.071.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD ngày 21/07/2017 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 02);
- Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 35/2024/HĐSDBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017, phụ lục Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 11/01/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung (Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017) số 03/2023/HĐSDBS ngày 23/11/2023
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 92.000.000.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 16.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 36/2024/HĐSDBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Phụ lục số 01 ngày 29/12/2022 (Hợp đồng thế chấp số 03/2022/HĐTC ngày 11/01/2022) và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (Hợp đồng thế chấp 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017) số 03/2023/HĐSDBS ngày 23/11/2023, Hợp đồng thế chấp số 31/2024/HĐTC ngày 27/9/2024
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 130.237.500.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 17.364.800.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 37/2024/HĐSDBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 27/2023/HĐTC ngày 25/10/2023 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017) số 03/2023/HĐSDBS ngày 23/11/2023.
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 73.142.300.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 9.142.800.000 đồng.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023, chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 02 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 83 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/năm (Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/12/2023);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 123/2023/VCB ngày 23/06/2023;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 15.010.912.124 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.792.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang,
Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng cho vay theo dự án số 101/2024/CVDA/VCB-KH Đà Nẵng ngày 02/08/2024 (thuộc hợp đồng Cấp tín dụng số 106/2024/CTD/VCB-KHDN ngày 1/08/2024 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 276.219.000.000 đồng), chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ, 2 cầu di động tại bến Tiên Sa 5;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 02 Cầu Di động tại bến Tiên sa 5;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 52.500.000.000; Nợ dài hạn đến hạn trả là 2.916.660.000 đồng.

(***) Vay ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng số Hợp đồng số 01/2024/3461900/HĐTD ngày 04/09/2024

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ: 01 cầu QCC tại bến Tiên Sa 4;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng; Hạn mức cấp tín dụng: 75.000.000.000 đồng
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 01 Cầu QCC tại bến Tiên sa 4 Cảng Tiên Sa;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 71.250.000.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.320.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	990.000.000.000	(215.000.000)	266.154.187.512	330.196.585.850	1.586.135.773.362
- Lãi trong năm	-	-	-	275.323.834.153	275.323.834.153
- Phân phối lợi nhuận	-	-	110.777.551.428	(281.654.310.520)	(170.876.759.092)
31/12/2023	990.000.000.000	(215.000.000)	376.931.738.940	323.866.109.483	1.690.582.848.423
01/01/2024	990.000.000.000	(215.000.000)	376.931.738.940	323.866.109.483	1.690.582.848.423
- Lãi trong năm nay	-	-	-	301.338.435.382	301.338.435.382
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	162.418.826.589	(323.866.109.483)	(161.447.282.894)
+ Phải trả cổ tức	-	-	-	(138.600.000.000)	(138.600.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.847.282.894)	(22.847.282.894)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	162.418.826.589	(162.418.826.589)	-
31/12/2024	990.000.000.000	(215.000.000)	539.350.565.529	301.338.435.382	1.830.474.000.911

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 45/NQ-ĐHDCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
- Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.900.000.000	20,293%	200.806.000.000	20,283%
- Các cổ đông khác	46.600.000.000	4,707%	46.694.000.000	4,717%
Cộng	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100,00%

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	277.082	277.082
- Cổ tức lợi nhuận phải trả trong năm	138.600.000.000	148.500.000.000
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>138.600.000.000</i>	<i>148.500.000.000</i>
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối năm	277.082	277.082

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	539.350.565.529	376.931.738.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND Thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.
- Ngày 09/05/2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng hiện là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m² đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa- Giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng, hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hoà Nhơn và xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích khu đất thuê là 200.000 m², thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	23.024,95	2.761.426,55
JPY	44.000,00	44.000,00
Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	20.630.104.098	21.050.829.879
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.431.989.049.904	1.214.268.523.082
Cộng	1.452.619.154.002	1.235.319.352.961
Doanh thu với các bên liên quan	145.906.016.397	122.516.901.818
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 30.1</i>	145.906.016.397	122.516.901.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.716.851.531	20.415.413.596
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	915.367.820.985	759.183.192.217
Cộng	935.084.672.516	779.598.605.813

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.553.750.889	38.932.900.146
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.844.424.000	5.210.924.000
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	6.800.000	2.110.519.171
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.279.976.322	4.868.732.993
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	208.519.143	296.251.398
Cộng	35.893.470.354	51.419.327.708

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	19.938.194.150	13.481.539.670
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	1.362.495.589	1.815.425.429
- (Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.222.444.500)	48.000.000
Cộng	20.078.245.239	15.344.965.099

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng	19.270.961.850	17.879.288.261
- Chi phí nhân công	240.797.561	171.538.048
- Chi phí khác bằng tiền	19.030.164.289	17.707.750.213
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	143.063.291.602	131.341.408.264
- Chi phí nhân viên quản lý	72.132.557.933	74.857.548.506
- Chi phí vật liệu quản lý	1.301.734.679	2.057.417.205
- Chi phí (hoàn nhập)/ dự phòng	(174.893.732)	(1.827.362.836)
- Thuế, phí và lệ phí	787.890.441	602.544.100
- Chi phí khấu hao	3.914.904.905	3.606.216.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.667.092.336	3.944.364.003
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	61.434.005.040	48.100.680.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	51.868.535.074	45.854.987.198
- Chi phí nhân công	299.030.164.970	275.966.969.680
- Khấu hao tài sản cố định	145.985.865.161	122.322.435.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.890.525.109	305.277.773.235
- Chi phí bằng tiền khác	310.926.984.123	158.981.722.735
Cộng	1.077.702.074.437	908.403.888.742

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	375.291.204.913	345.221.137.684
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.525.585.884	2.635.455.509
- Các khoản chi phí không hợp lệ	1.525.585.884	2.635.455.509
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	(8.118.394.935)	(7.764.087.898)
- Cổ tức được chia	(6.844.424.000)	(5.210.924.000)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm	(208.519.143)	(296.251.398)
- Điều chỉnh chi phí năm trước	(1.065.451.792)	(2.256.912.500)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	368.698.395.862	340.092.505.295
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	73.739.679.172	68.018.501.059
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.427.419.972
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.739.679.172	69.445.921.031

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	902.125.801	1.115.216.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (TIẾP)

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	213.090.358	451.382.500

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	301.338.435.382	275.323.834.153
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	22.846.371.758
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	3.044	2.550

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024. Số liệu trích lập sẽ được căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh do Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo theo Nghị quyết Đại hội đồng số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2024.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 là 2.550 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 trước điều chỉnh là 2.781 VND/CP).

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

1	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
5	Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
6	Công ty CP Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ
7	BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
9	Wan Hai Line Ltd	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
10	Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu cung bán hàng và cấp dịch vụ	145.906.016.397	122.516.901.818
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	37.552.831.960	22.975.855.638
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.421.325.160	6.820.244.880
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	44.460.000	1.080.000
- Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	11.226.720.642	11.386.463.051
- Công ty Vận tải biển VIMC	8.923.566.914	11.724.906.477
- Wan Hai Line Ltd	71.132.431.077	69.512.992.740
- Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	-	95.359.032
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	8.604.680.644	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	162.676.097.220	157.598.828.518
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	79.997.995.168	74.490.278.154
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	81.152.772.452	81.360.715.309
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam -VIMC	287.196.000	6.000.000
- BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP	1.238.133.600	1.741.835.055
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.844.424.000	5.210.924.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.943.924.000	1.943.924.000
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	4.900.500.000	3.267.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã trả	103.950.000.000	111.375.000.000
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam -VIMC	103.950.000.000	111.375.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư của bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	12.889.341.088	9.150.448.050
- Wan Hai Lines Ltd	7.630.405.739	6.862.053.279
- Công ty Vận tải biển VIMC	-	1.820.343.856
- Công ty cổ phần vận tải Container VIMC	5.204.868.918	
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	54.066.431	447.781.715
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	-	20.269.200
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	247.626.718
- Ban Quản lý Chuyên ngành Hàng Hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP	-	247.626.718
Phải trả là các bên liên quan	12.946.832.711	17.883.441.586
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.119.967.702	6.596.497.031
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.826.865.009	11.286.944.555

Thu nhập của ban quản lý chủ chốt

Tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên HĐQT	913.168.296	1.028.705.186
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT	42.000.000	168.000.000
Ông Wang Chil Shiang	Thành viên HĐQT	42.000.000	126.000.000
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT	168.000.000	168.000.000
Ông Hoàng Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	168.000.000	168.000.000
Ông Chen Yung Chan	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
Ông Chen Chun Kai	Thành viên HĐQT	126.000.000	-
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	126.000.000	-
Tổng cộng		1.825.168.296	1.940.705.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát	42.000.000	168.000.000
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên BKS	36.000.000	144.000.000
Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban kiểm soát	126.000.000	-
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên BKS	108.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên BKS	731.168.614	718.766.756
Tổng cộng		1.043.168.614	1.030.766.756

Thu nhập của Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.691.215.456	1.550.954.178
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	1.221.419.211	1.100.901.725
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.219.838.454	1.114.161.725
Tổng cộng		4.132.473.121	3.766.017.628

30.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

